

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty – Happiness

HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI
COMMERCIAL FRANCHISE AGREEMENT

Số/No.: [●]

Hợp Đồng Nhượng Quyền Thương Mại này (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) được lập và ký ngày [●] giữa các Bên:

This Franchise Agreement (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and entered into on [●] by and between the following Parties:

BÊN A (BÊN NHƯỢNG QUYỀN):

PARTY A (THE FRANCHISOR)

CÔNG TY [●]

COMPANY [●]

Mã số thuế/Tax Code : [●]

Địa chỉ trụ sở chính : [●]

Head Office Address [●]

Đại diện bởi : [●]

Represented by [●]

Chức danh : [●] – Người đại diện theo pháp luật

Position [●] – *Legal Representative*

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[In case the signatory is not the legal representative, the information of the authorized person and the Power of Attorney shall be provided.]

VÀ/ AND

BÊN B (BÊN NHẬN NHƯỢNG QUYỀN):

PARTY B (THE FRANCHISEE)

CÔNG TY [●]

COMPANY [●]

Mã số thuế/Tax Code : [●]

Địa chỉ trụ sở chính : [●]

Head Office Address [●]

Đại diện bởi : [●]

Represented by [●]

Chức danh : [●] – Người đại diện theo pháp luật

Position [●] – *Legal Representative*

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

Each party hereinafter referred to individually as a “Party” and collectively as the “Parties”.

XÉT RÀNG/ WHEREAS:

- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];
[A general introduction of Party A's transaction background, capacity, and the purpose of the transaction];
- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];
[A general introduction of Party B's transaction background, capacity, and the purpose of the transaction];
- Bên A là một pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam. Bên A là đơn vị đã thiết lập, vận hành, phát triển hệ thống [●] mang thương hiệu [●] (sau đây gọi là **“Hệ thống”**) trên lãnh thổ Việt Nam;
[Party A is a legal entity duly established and validly operating under the laws of Vietnam. Party A is the entity that has set up, operated and developed the [●] system under the [●] brand (hereinafter referred to as the “System”) within the territory of Vietnam];
- Bên B là một pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam có nhu cầu kinh doanh [●] mang thương hiệu [●] mà Bên A đang kinh doanh;
Party B is a legal entity duly established and validly operating under the laws of Vietnam, with a need to conduct [●] business under the [●] brand currently operated by Party A;

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh này theo các điều khoản và điều kiện sau:

NOW, THEREFORE, the Parties hereby agree to enter into this Goods Purchase and Sale Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI **ARTICLE 1. CONTENT OF COMMERCIAL FRANCHISE**

- 1.1. Bên A, bằng Hợp đồng này, cho phép Bên B được quyền tiến hành mở 01 cơ sở kinh doanh (sau đây gọi tắt là **“Cửa hàng”**) để kinh doanh [●] mang thương hiệu [●] theo hệ thống, thiết kế, nhận diện thương hiệu mà Bên A đã xây dựng, thiết lập và vận hành. Bên B được quyền gắn nhãn hiệu [●], các chỉ dẫn thương mại khác như: kiểu dáng của sản phẩm, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các nhận diện thương hiệu khác thuộc sở hữu của Bên A trong hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B, cụ thể như sau:

By this Agreement, Party A grants Party B the right to establish one business outlet (hereinafter referred to as the “Store”) to conduct [●] under the [●] brand in accordance with the system, design and brand identity that Party A has developed, implemented and operated. Party B is entitled to affix the [●] trademark and other trade indications, including product designs, trade slogans, trade symbols and other brand identifiers owned by Party A, in its business operations at Party B's Store, as detailed below:

- a) Được quyền sử dụng nhãn hiệu [●] của Bên A theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số [●] được Cục Sở hữu trí tuệ cấp ngày [●] để gắn lên các biển hiệu Cửa hàng, sản phẩm cung cấp và trên các giấy tờ giao dịch, phương tiện kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B;

To use Party A's trademark [●] under Trademark Registration Certificate No. [●], issued by the Intellectual Property Office on [●], on the Store's signage, on all supplied products, and on all transaction documents and business materials at Party B's Store;

- b) Được quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp [●] của Bên A theo Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp số [●] được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp ngày [●] cho các sản phẩm được cung cấp bởi Cửa hàng Bên B;
To use Party A's industrial design [●] under Industrial Design Certificate No. [●], issued by the Vietnam Intellectual Property Office on [●], for all products supplied by Party B's Store;
- c) Được sử dụng khẩu hiệu kinh doanh của Bên A là: [●];
To use Party A's trade slogan: [●];
- d) Được sử dụng cách thức hoạt động, các định hướng kinh doanh, quảng cáo do Bên A xây dựng để thực hiện hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B;
To implement Party A's operational methods, business guidelines, and advertising formats in the conduct of business at Party B's Store;
- e) Được sử dụng các nội dung trong các băng rôn, biển hiệu quảng cáo của Bên A đã và đang sử dụng để quảng cáo cho Hệ thống khi Bên B được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Quảng cáo;
To use any content from the banners and advertising signage currently or previously used by Party A to promote the System, provided that Party B has obtained the necessary approval from the competent state authority in accordance with the Law on Advertising;
- f) [●] (các nội dung khác mà hai Bên mong muốn bổ sung).
[●] (any other rights or content as mutually agreed by the Parties).

- 1.2. Trong khi thực hiện Hợp đồng này, Bên B chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng.
In performing this Agreement, Party B shall operate under Party A's supervision and control in all business activities at the Store.

ĐIỀU 2. PHẠM VI NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI **ARTICLE 2. SCOPE OF THE FRANCHISE**

- 2.1. Hợp đồng nhượng quyền thương mại này chỉ có hiệu lực trong phạm vi trên lãnh thổ Việt Nam.
This Franchise Agreement shall be effective only within the territory of Vietnam.
- 2.2. Hình thức nhượng quyền: Không độc quyền. Bên B không được nhượng quyền lại cho Bên thứ ba.
Form of franchise: non-exclusive. Party B shall not sub-franchise to any third party.
- 2.3. Trong thời hạn Hợp đồng này có hiệu lực, Bên B được quyền mở 01 (một) Cửa hàng tại Việt Nam để tiến hành hoạt động kinh doanh theo phương thức kinh doanh như đã nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này. Cửa hàng này sẽ được mở tại địa chỉ: [●].

During the term of this Agreement, Party B is entitled to open one (1) Store in Vietnam to conduct business according to the operating method set out in Article 1 of this Agreement. The Store shall be located at: [●].

Bên B chỉ được thay đổi địa điểm Cửa hàng hoặc mở thêm Cửa hàng thứ 2 trở lên khi được sự đồng ý của Bên A bằng văn bản. Đồng thời, Bên A cam kết sẽ không trực tiếp hoặc thông qua bất kỳ hình thức gián tiếp nào để mở Cửa hàng khác mang thương hiệu [●] trong phạm vi bán kính [●]km xung quanh Cửa hàng, trừ trường hợp được bên B đồng ý bằng văn bản.

Party B may change the Store's location or open a second or additional Store only with Party A's prior written consent. At the same time, Party A undertakes that it will not, directly or indirectly, open any other Store under the [●] brand within a radius of [●] km around the Store, except with Party B's written approval.

ĐIỀU 3. PHÍ NHƯỢNG QUYỀN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN **ARTICLE 3. FRANCHISE FEES AND PAYMENT METHOD**

- 3.1. Phí nhượng quyền bao gồm 02 khoản: phí nhượng quyền ban đầu và phí nhượng quyền hàng tháng.

The franchise fee consists of two components: the initial franchise fee and the monthly franchise fee.

- 3.1.1. Phí nhượng quyền ban đầu là [●] đồng (Bằng chữ: [●]) và được thanh toán trong thời hạn [●] ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này.

The initial franchise fee is VND [●] (in words: [●]) and shall be paid within [●] days from the date of signing this Agreement.

- 3.1.2. Phí nhượng quyền hàng tháng: được tính bằng 5% tổng doanh thu tháng liền kề trước đó của Cửa hàng của Bên B trong 3 năm đầu tiên được tính bằng 3% trong 02 năm tiếp theo và 0% sau 5 năm kể từ ngày Cửa hàng chính thức đi vào hoạt động. Doanh thu này được tính trên doanh thu mà Bên B đạt được từ việc kinh doanh theo Hệ thống mà Bên A cung cấp và chưa trừ đi các chi phí của Cửa hàng.

The monthly franchise fee shall be calculated as 5% of the Store's total revenue for the immediately preceding month during the first three (3) years, 3% during the next two (2) years, and 0% thereafter, starting from the date the Store officially commences operations. "Revenue" for this purpose means gross sales achieved by Party B in operating under the System provided by Party A, before deduction of any Store expenses.

Bên B có nghĩa vụ phải thanh toán Phí nhượng quyền hàng tháng cho Bên A trong thời hạn từ ngày 05 đến ngày 10 dương lịch của tháng sau liền kề tháng phát sinh phí nhượng quyền.

Party B is obligated to pay the monthly franchise fee to Party A between the 5th and 10th calendar day of the month following the month in which the fee was incurred.

- 3.2. Phương thức thanh toán: Bên B sẽ thanh toán các khoản phí nêu trên cho Bên A theo hình thức chuyển khoản với thông tin thanh toán như sau:

Payment Method: Party B shall pay all fees described above to Party A by bank transfer to the following account: Account name: [●]

Tên tài khoản: [●]

Account name: [●]
Số tài khoản: [●]
Account number: [●]
Ngân hàng: [●]
Bank: [●]

ĐIỀU 4. PHÂN ĐỊNH QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ VÀ TÀI CHÍNH CỦA CỬA HÀNG

ARTICLE 4. AUTHORITY, MANAGEMENT AND FINANCIAL RESPONSIBILITIES OF THE STORE

- 4.1. Dưới sự giám sát, hỗ trợ, quản lý của Bên A, Bên B sẽ thực hiện toàn bộ công việc kinh doanh để đảm bảo Cửa hàng được vận hành theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống.

Under Party A's supervision, support and management, Party B shall carry out all business operations to ensure the Store is run in accordance with the System's uniform standards.

Bên B là chủ thể trực tiếp đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép kinh doanh của Cửa hàng; có quyền tự quyết các hoạt động chi tiêu nội bộ của Cửa hàng và phải tự chịu trách nhiệm với tình hình kinh doanh, các nghĩa vụ tài chính phát sinh của Cửa hàng đối với bên thứ ba và với Nhà nước.

Party B shall be the named registrant on the Store's Business Registration Certificate and Business License; shall have sole discretion over the Store's internal expenditures; and shall bear full responsibility for the Store's business results and any financial obligations owed by the Store to third parties or to the State.

- 4.2. Chi phí thực hiện quảng cáo chung cho toàn Hệ thống sẽ do Bên A thực hiện và chi trả.

All costs of system-wide advertising shall be borne and paid by Party A.

- 4.3. Trừ khoản chi phí nêu tại khoản 4.2, Bên B phải chịu toàn bộ chi phí khác liên quan đến hoạt động của Cửa hàng, bao gồm cả chi phí cho những quảng cáo do Bên B đề nghị Bên A thực hiện để phục vụ riêng cho Cửa hàng.

Except for the costs described in Clause 4.2, Party B shall bear all other expenses related to the Store's operations, including any advertising costs that Party B requests Party A to incur specifically for the Store.

- 4.4. Hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 04 của tháng dương lịch, Bên B phải thông báo cho Bên A về doanh thu của Cửa hàng bằng bản báo cáo chi tiết và đảm bảo tính trung thực trong quá trình kê khai. Nếu Bên A phát hiện Bên B không trung thực trong quá trình báo cáo doanh thu hàng tháng thì Bên A có quyền tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng nhượng quyền thương mại này mà không phải báo trước cho Bên B.

Each month, from the 1st to the 4th calendar day, Party B must submit to Party A a detailed revenue report for the Store and ensure that all figures are reported honestly. If Party A discovers any dishonesty in Party B's monthly revenue reporting, Party A shall have the right to suspend or unilaterally terminate this Franchise Agreement without prior notice.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

ARTICLE 5. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

- 5.1. *Bên A có các quyền sau đây:*

Party A's Rights:

5.1.1. Quyền sở hữu về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, nhận diện thương hiệu, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, [●] và tất cả các tài sản vô hình khác liên quan đến việc nhận diện thương hiệu thuộc sở hữu của Bên A;

Ownership of all trademarks, industrial designs, brand identifiers, trade slogans, trade symbols and all other intangible assets related to the brand "[●]" and owned by Party A.

5.1.2. Được thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn phí nhượng quyền thương mại theo Điều 3 của Hợp đồng này;

To receive full and timely payment of all franchise fees as set forth in Article 3 of this Agreement.

5.1.3. Được kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của Bên B nhằm đảm bảo sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định của chất lượng hàng hóa, dịch vụ;

To conduct regular or ad-hoc inspections of Party B's operations to ensure system consistency and quality of goods and services.

5.1.4. Được yêu cầu Bên B báo cáo các vấn đề trong quá trình kinh doanh và nhập dữ liệu vào toàn bộ các phần mềm như phần mềm quản lý bán hàng, hệ thống tính tiền,... để Bên A thuận tiện trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Bên B;

To require Party B to report on business matters and to input data into all software platforms (e.g., sales management, point-of-sale system) as Party A may direct, to facilitate oversight of Party B's operations.

5.1.5. Bên A có quyền thay đổi phần mềm, hệ thống tính tiền, công thức pha chế và các tiêu chuẩn vận hành khác khi Bên A nhận thấy cần thiết;

To modify any software, point-of-sale system, product formulas or other operational standards whenever Party A deems it necessary.

5.1.6. [●] (các quyền khác theo sự thống nhất của hai Bên).

[●] (any other rights as mutually agreed by the Parties).

5.2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

Party A's Obligations:

5.2.1. Cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn về hệ thống [●] mang thương hiệu [●] cho Bên B;

To provide Party B with complete operation manuals and guidance for the "[●]" System;

5.2.2. Cung cấp cho Bên B danh mục chi tiết các hạng mục cần xây dựng, tài sản cần mua sắm để đảm bảo yêu cầu nhận diện thương hiệu nói trên (bao gồm thiết kế biển hiệu, nội ngoại thất, [●] đồng phục, card visit, brochure) và hướng dẫn thiết kế, trưng bày, bài trí Cửa hàng cho Bên B theo chuẩn chung của Hệ thống;

To furnish Party B with a detailed list of required build-out items and assets (e.g., signage design, interior and exterior décor, [●] uniforms, business cards, brochures) and to guide the design, display and layout of the Store in accordance with System standards;

5.2.3. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho bên B để điều hành hoạt động theo đúng tiêu chuẩn của Hệ thống Bên A đã xây dựng;

To deliver initial training and ongoing technical support to Party B so that operations conform to Party A's System standards;

5.2.4. Thanh toán các khoản chi phí liên quan đến quảng cáo, chi phí đào tạo nhân viên ban đầu (trong thời hạn [●] tháng) cho Bên B;

To pay all costs related to system-wide advertising and the initial staff-training expenses (for a period of [●] months);

5.2.5. Các cam kết và đảm bảo của Bên A:

To guarantee and warrant that:

- Đào tạo nhân viên và cán bộ quản lý cho Bên B để đạt trình độ, chất lượng phục vụ theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống;
Staff and managerial training will achieve service quality in line with System standards;
- Đảm bảo bên B được mua nguyên liệu tại nhà cung cấp của cả Hệ thống, đảm bảo giá mua không cao hơn giá ngoài thị trường;
Party B will have access to approved System suppliers at prices no higher than market rates;
- Hướng dẫn cho nhân sự của Bên B công thức [●] để đảm bảo chất lượng [●] theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống;
Party B's personnel will be instructed in the "[●]" formula to ensure product quality;
- Đảm bảo tất cả các điều chỉnh của Hệ thống về sản phẩm, phong cách phục vụ, kiến trúc, bài trí và các yếu tố nhận diện thương hiệu khác sẽ được đồng nhất và được áp dụng tại Cửa hàng và không bị tranh chấp từ bên thứ ba khác.
All System-wide changes to products, service style, architecture, décor and brand identifiers will be uniformly applied at the Store and free from third-party disputes.

5.2.6. Đối xử bình đẳng và tôn trọng với Bên B như các thương nhân nhận nhượng quyền khác trong cùng Hệ thống của Bên A;

To treat Party B on an equal basis and with the same respect accorded to other franchisees in Party A's System;

5.2.7. Nghiên cứu thị trường, thực hiện các hình thức quảng cáo, xúc tiến thương mại...nhằm phát triển tốt nhất thương hiệu và nhận diện của cả Hệ thống;

To conduct market research and undertake advertising and promotional activities designed to develop and enhance the System's brand and identity;

5.2.8. [●] (các nghĩa vụ khác theo sự thống nhất của hai Bên).

[●] (any other obligations as mutually agreed by the Parties).

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA B

ARTICLE 6. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

6.1. **Bên B có những quyền sau đây:**

Party B's Rights:

6.1.1. Được yêu cầu Bên A cung cấp đầy đủ các thông tin, trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến Hệ thống thương hiệu [●] để có thể hoạt động kinh doanh hiệu quả;
To request from Party A all information and technical assistance relevant to the “[●]” System in order to operate effectively;

6.1.2. Được yêu cầu Bên A đối xử bình đẳng như với các thương nhân nhận quyền khác trong cùng hệ thống nhượng quyền thương mại của Bên A;
To request equal treatment from Party A as provided to other franchisees in Party A’s System;

6.1.3. Trong thời hạn Hợp đồng có hiệu lực, Bên B được quyền sử dụng nhãn hiệu [●] để thực hiện hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng nhưng phải đảm bảo uy tín của thương hiệu do Bên A sở hữu. Bên B có quyền sử dụng nhãn hiệu [●] để cung ứng [●] theo tiêu chuẩn, chất lượng được áp dụng theo hệ thống [●] của Bên A.
During the term of this Agreement, to use the “[●]” trademark in conducting business at the Store, provided that Party B maintains the good reputation of Party A’s brand. Party B may use the “[●]” trademark to supply [●] under the quality and standards prescribed by Party A’s “[●]” System.

Những tiêu chuẩn này là tập hợp các yếu tố đặc trưng riêng để nhận diện thương hiệu [●], bao gồm các yếu tố về chất lượng [●], về phong cách phục vụ và các yếu tố nhận biết được bằng thị giác như kiến trúc, bài trí, trang phục;
Such standards comprise the brand’s distinctive quality criteria [●], service style requirements and visual identifiers (architecture, décor, uniforms);

6.1.4. [●] (các quyền khác theo sự thống nhất của hai Bên).
[●] (any other rights as mutually agreed by the Parties).

6.2. Bên B có các nghĩa vụ như sau: *Party B’s Obligations:*

6.2.1. Trả phí nhượng quyền theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng;
To pay all franchise fees as specified in Article 3;

6.2.2. Tự mình đầu tư các cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực theo yêu cầu của Bên A bao gồm:
To independently invest in the Store’s facilities, financing and personnel as required by Party A, including:

- Trực tiếp đứng ra ký kết hợp đồng thuê mặt bằng/ cửa hàng với bên cho thuê sau khi được Bên A phê duyệt về địa điểm Cửa hàng của Bên B;
Signing the lease for the premises with the landlord, subject to Party A’s approval of the Store location;
- Thanh toán toàn bộ chi phí đầu tư Cửa hàng theo chuẩn của Hệ thống, bao gồm cả thanh toán tiền lương cho nhân viên làm việc tại cửa hàng của Bên B.
Funding all build-out costs to System standards, including staff salaries.

6.2.3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của Bên A; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của Bên A;
To accept Party A’s control, supervision and guidance; and to comply with Party A’s requirements regarding design, layout and service delivery;

- 6.2.4. Giữ bí mật về bí mật kinh doanh, công thức [●] của sản phẩm [●] mang thương hiệu [●] của Bên A kể từ ngày ký Hợp đồng và có trách nhiệm bảo mật thông tin ngay cả sau khi Hợp đồng nhượng quyền thương mại này kết thúc hoặc chấm dứt;
To maintain confidentiality of Party A's business secrets and the "[●]" product formula from the date of signing onward, and to preserve such confidentiality even after termination or expiration of this Franchise Agreement;
- 6.2.5. Chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu [●], tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác hoặc hệ thống của Bên A khi Hợp đồng kết thúc hoặc chấm dứt mà các Bên không có thỏa thuận gia hạn Hợp đồng;
To cease use of Party A's trademarks [●], trade names, trade slogans, trade symbols and other intellectual property when this Agreement ends or is terminated, unless extended by written agreement;
- 6.2.6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại, cùng Bên A xây dựng và bảo vệ uy tín, hình ảnh thương hiệu dịch vụ [●];
To operate in accordance with the Franchise System, and to collaborate with Party A to protect and enhance the reputation and image of the "[●]" service brand;
- 6.2.7. Không được nhượng lại các quyền và nghĩa vụ liên quan được quy định trong Hợp đồng này cho bên thứ ba khác khi không có sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản;
Not to assign or transfer any rights or obligations under this Agreement to any third party without Party A's written consent.
- 6.2.8. Báo ngay cho bên A nếu phát hiện bên thứ ba có bất kỳ vi phạm về sở hữu trí tuệ nào có thể ảnh hưởng đến uy tín của thương hiệu [●];
To promptly notify Party A if any third party infringes intellectual property rights in a manner that could harm the "[●]" brand;
- 6.2.9. Đề xuất để Bên A đưa vào áp dụng các ý tưởng, phương pháp để cải tiến Hệ thống;
To propose to Party A any ideas or methods for improving the System;
- 6.2.10. Minh bạch trong công tác vận hành, báo cáo: Bên B có nghĩa vụ nhập liệu toàn bộ vào các phần mềm bán hàng, hệ thống tính tiền và các phần mềm khác mà Bên A yêu cầu để Bên A kiểm soát, giám sát hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng;
To maintain transparency in operations and reporting: Party B must enter all data into sales management software, the point-of-sale system and any other software required by Party A, to enable Party A's oversight;
- 6.2.11. Bên B không được quyền sử dụng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, [●] hay bất kỳ yếu tố đặc trưng nào trong bộ nhận diện thương hiệu [●] nêu trên để mở cơ sở kinh doanh khác hay tạo ra các sản phẩm dịch vụ tương tự để bán hoặc bất cứ hành vi nào mà Bên A cho rằng sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín và quyền lợi của Bên A. Trừ trường hợp Bên A đồng ý, Bên B không có quyền chuyển giao các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba khác có nhu cầu;
Party B shall not use the "[●]" brand, trademarks, trade names, industrial designs, trade slogans, trade symbols or any brand identifiers to open other businesses or produce similar goods or services for sale, nor engage in any conduct that Party A deems harmful to its reputation or interests. Except with Party A's consent, Party B may not transfer its rights or obligations under this Agreement to a third party;

- 6.2.12. Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Cửa hàng, Bên B cam kết chỉ sử dụng nguyên vật liệu do Bên A cung cấp. Trong trường hợp nguyên vật liệu Bên A cung cấp không đáp ứng được yêu cầu của Bên B thì tùy từng trường hợp Bên A sẽ cho phép để Bên B được bổ sung nguyên vật liệu ngoài thị trường.

During Store operations, Party B commits to use only materials supplied by Party A. If Party A's materials fail to meet Party B's requirements, Party A may permit Party B to supplement with outside materials.

Khi muốn bổ sung nguyên vật liệu từ thị trường bên ngoài, Bên B sẽ có nghĩa vụ thông báo với Bên A bằng văn bản và phải được Bên A đồng ý bằng văn bản.

In such cases, Party B must notify Party A in writing and obtain Party A's written approval.

Các nguyên vật liệu ngoài thị trường mà Bên B muốn sử dụng phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu khác về y tế. Bên B sẽ phải nhập số liệu báo cáo vào phần mềm bán hàng mà Bên A yêu cầu.

Any external materials must meet product-quality, food-safety and other health requirements. Party B must record all such usage in the sales software specified by Party A.

- 6.2.13. Tuân thủ nghiêm chỉnh mọi sự thay đổi của Hệ thống sau khi nhận được thông báo thay đổi của Bên A;

To comply strictly with any System changes upon receiving Party A's notification;

- 6.2.14. [●] (các nghĩa vụ khác theo sự thống nhất của hai Bên).

[●] (any other obligations as mutually agreed by the Parties).

ĐIỀU 7. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 7. TERM OF THE AGREEMENT ARTICLE 12. CONFIDENTIALITY

- 7.1. Thời hạn của Hợp đồng này là 05 (năm) năm kể từ ngày được hai Bên ký.

The term of this Agreement shall be five (05) years from the date of signing.

- 7.2. Hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn Hợp đồng bằng việc ký Phụ lục hợp đồng.

The Parties may agree to extend the term by executing a written Addendum to this Agreement.

ĐIỀU 8. PHẠT HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ARTICLE 8. CONTRACTUAL PENALTIES AND COMPENSATION FOR DAMAGES

- 8.1. Hai Bên cam kết thực hiện tất cả những điều khoản trong Hợp đồng. Bên nào vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng thì đều phải chịu phạt vi phạm với mức: [●]% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

The Parties undertake to perform all provisions of this Agreement. Any Party that breaches any provision hereof shall pay a penalty equal to [●] % of the value of the obligation breached.

- 8.2. Bất kỳ bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại bao gồm vô hình và hữu hình cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra.

Any Party whose breach causes tangible or intangible loss to the other shall fully compensate for all such losses.

- 8.3. Thời hạn thanh toán tiền phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại là 30 ngày, kể từ ngày Bên vi phạm nhận được văn bản thông báo về tiền phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại từ Bên bị vi phạm.

The deadline for payment of any penalty or compensation is thirty (30) days from the date the breaching Party receives written notice of the penalty or compensation claim from the non-breaching Party.

ĐIỀU 9. TẠM NGỪNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ARTICLE 9. SUSPENSION AND TERMINATION

- 9.1. Hợp đồng sẽ được tạm ngừng trong các trường hợp sau đây:

This Agreement shall be suspended in the following cases:

- 9.1.1. Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 3 của Hợp đồng này;

Party B fails to pay any amount due under Article 3;

- 9.1.2. Chủ cho thuê mặt bằng làm ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của Bên A.

The landlord's actions with respect to the leased premises damage Party A's reputation or brand.

- 9.2. Trong trường hợp tạm ngừng Hợp đồng, Bên B không được tiến hành hoạt động kinh doanh và phải đóng cửa Cửa hàng để đảm bảo việc thực thi nghĩa vụ tài chính của Bên B cũng như khắc phục hành vi của chủ thể cho thuê mặt bằng gây ra. Hợp đồng sẽ được tiếp tục thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục xong thiệt hại và được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

Upon suspension, Party B must cease all business activities and close the Store to fulfill its financial obligations and to remedy any wrongdoing by the landlord. This Agreement shall resume in full force once Party B remedies the cause of suspension and Party A issues written consent to recommence operations.

- 9.3. Hợp đồng nhượng quyền có thể chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

This Franchise Agreement may be terminated in the following cases:

- 9.3.1. Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

By mutual written agreement of the Parties;

- 9.3.2. Hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện vì sự kiện bất khả kháng;

Impossibility of performance due to a force-majeure event;

- 9.3.3. Khi một trong các Bên vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Bên muốn đơn phương chấm dứt Hợp đồng cần phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết ít nhất 30 ngày trước khi đơn phương chấm dứt Hợp đồng;

Unilateral termination by the non-breaching Party if the other Party breaches any obligation hereunder; provided that the terminating Party gives at least thirty (30) days' prior written notice to the breaching Party;

- 9.3.4. Trong mọi trường hợp chấm dứt Hợp đồng, toàn bộ tài sản được thiết kế theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống nhằm mục đích nhận diện thương hiệu sẽ được tháo dỡ, tiêu hủy hoặc bán lại cho Bên A trong vòng 07 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

Upon termination for any reason, all fixtures, signage and other brand-identification assets installed to System standards must be dismantled, destroyed or sold back to Party A within seven (07) days of the termination date.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG **ARTICLE 10. FORCE MAJEURE**

- 10.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: thiên tai, khủng bố, chiến tranh, dịch bệnh,...

A force-majeure event is any objective, unforeseeable, unavoidable event, despite the exercise of all reasonable measures, including but not limited to natural disasters, terrorism, war, epidemic, etc.

- 10.2. Bên gặp phải sự kiện Bất khả kháng dẫn đến vi phạm Hợp đồng thì được miễn trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng và không phải chịu các chế tài do vi phạm bởi gặp phải sự kiện Bất khả kháng. Trong suốt thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các Bên được hoãn lại.

A Party affected by a force-majeure event shall be exempt from liability for any breach of this Agreement caused by that event. All rights and obligations of the Parties shall be suspended for the duration of the force-majeure event.

- 10.3. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các Bên cam kết thông báo cho nhau sớm nhất để hạn chế tối đa thiệt hại cho các Bên.

The affected Party shall notify the other Party as soon as practicable to minimize damage.

- 10.4. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng dẫn đến phải chấm dứt Hợp đồng thì sẽ bàn bạc, quyết định việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

The Parties shall use their best efforts to mitigate the effects of any force-majeure event. If the force-majeure event necessitates early termination, the Parties shall discuss and agree upon termination procedures.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO **ARTICLE 11. NOTICES**

- 11.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or communication relating to this Agreement ("Notice") must be in writing and shall become effective upon delivery by hand, registered mail, fax, email, or other agreed means to the following contact details:

- a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A/ *In case of sending Notice to Party A:*
 - Địa chỉ/ *Address:*
 - Điện thoại/ *Telephone:*
 - Fax:

- Email:
- Nhân sự liên hệ/ *Contact Person*:
- Zalo/ viber:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B/ *In case of sending Notice to Party*:

- Địa chỉ/ *Address*:
- Điện thoại/ *Telephone*:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ/ *Contact person*:
- Zalo/ viber:

11.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notices may also be delivered by courier or email, provided there is written confirmation or other clear evidence of sending. Notices are deemed received at the time of dispatch.

11.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

Either Party may change its notice address by sending a Notice of change in accordance with this Article. 13.1. This Agreement shall be governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam. 13.2. Any dispute arising out of or in connection with this Agreement shall first be attempted to be settled by negotiation or mediation in good faith. Failing an amicable resolution, the dispute shall be finally resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with its Arbitration Rules. The seat of arbitration, language, applicable law, fees and legal costs shall be determined by the Arbitral Tribunal.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT

ARTICLE 12. CONFIDENTIALITY

12.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties agree to keep strictly confidential all terms of this Agreement and any business information of either Party, except as required by competent authorities, Vietnamese law, or by mutual agreement.

12.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The confidentiality obligations hereunder shall survive the termination or expiration of this Agreement and shall remain in effect indefinitely.

12.3. Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thỏa thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo

rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

Each Party shall take reasonable preventive measures, including executing confidentiality agreements with its members and employees, to ensure that no unauthorized disclosure of confidential information occurs.

ĐIỀU 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. DISPUTE RESOLUTION

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương nhân Việt Nam (VTA) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên. Địa điểm trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Luật áp dụng cho Hợp đồng này là Pháp luật Việt Nam. Ngôn ngữ Trọng tài là tiếng Việt.

Any disputes arising from or related to this Contract shall be resolved by arbitration at the Vietnam Traders Arbitration Centre (VTA) according to its Arbitration Rules. The arbitral tribunal shall consist of three arbitrators. The place of arbitration shall be Ho Chi Minh City, Vietnam. The governing law of this Contract is Vietnamese law. The arbitration language shall be Vietnamese.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRÚC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-PROFITEERING

- 14.1. Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

“Profiteering” means exploiting one’s managerial position, authority, circumstances or opportunities to obtain personal or group benefit in the process of tendering, negotiation, execution or performance of this Agreement.

- 14.2. Hai Bên cam kết mỗi Bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

The Parties undertake not to pay or receive commissions, undisclosed discounts, price differentials, or to conceal, support or facilitate any profiteering activity by any individual or organization at any time before, during or after performance of this Agreement.

- 14.3. Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt 8% tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A discovers any profiteering, it shall immediately notify Party B and cooperate to address it. If Party A fails to notify Party B but Party B discovers such conduct, Party B may immediately terminate the Agreement without liability; Party A shall compensate Party B for any losses incurred and shall pay a penalty of 8% of the total Agreement value.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC
ARTICLE 15. MISCELLANEOUS

15.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Agreement shall take effect as of the date of signing. 15.2. Any amendment or supplement to this Agreement must be made in writing and signed by both Parties.

15.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendment or supplement to this Agreement must be made in writing and signed by both Parties.

15.3. Các Bên cam kết đã thực hiện các thủ tục nội bộ và đại diện hợp pháp của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn có đủ thẩm quyền.

Each Party represents that it has completed all internal procedures and that its signatories are fully authorized.

15.4. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Agreement constitutes the entire understanding between the Parties and supersedes all prior negotiations, representations or agreements, whether written or oral, relating to its subject matter.

15.5. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Agreement is executed in two (02) original Vietnamese-language counterparts, each Party retaining one (01) counterpart, all of which shall have equal legal effect.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE OF PARTY A

ĐẠI DIỆN BÊN B
REPRESENTATIVE OF PARTY B